



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ DẦU KHÍ VĨNG TÀU



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5 - 6
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
4.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 10
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 13
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (tên giao dịch là Vung Tau Petroleum Trading and Services Joint Stock Company) tiền thân là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 5335/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4903000272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi đăng ký kinh doanh và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 1	4903000272	20/7/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2	3500755050	30/9/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	3500755050	26/5/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	3500755050	01/08/2011

Vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập là 14 tỷ đồng, tăng lên 64 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 1 và tăng lên 96 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2.

Ngày 15 tháng 9 năm 2009, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký niên yết cổ phiếu số 49/GCN-SGDHN - Mã chứng khoán là: VMG. Cổ phiếu VMG chính thức giao dịch ngày 30 tháng 9 năm 2009;

Ngày 25 tháng 7 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có Thông báo số 546/TB - SGDHN, thông báo chính thức đưa cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (VMG) vào diện ngừng giao dịch kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2011.

Ngày 26 tháng 7 năm 2012, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có Thông báo số 261/QĐ-SGDHN về việc hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (VMG) do không có giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời hạn 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại : (064) 3 512 572 Fax : (064) 3 512 571

Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 5 0 5 0

Các đơn vị trực thuộc Công ty**► Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: Số 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 3515 3420

Fax: (08) 3841 0152

► Chi nhánh Bình Dương

Địa chỉ: Ấp Lồ Ô, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3 579 025

Fax: (0650) 3 579 026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 3500755050 ngày 01 tháng 8 năm 2011 bao gồm: Sản xuất thực phẩm; Chế biến nông, lâm hải sản xuất khẩu; Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư, hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 32).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày từ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Tân Hoa	Chủ tịch	14/7/2011	29/6/2012
Ông Nguyễn Quang Ninh	Chủ tịch	29/6/2012	
Ông Nguyễn Quang Ninh	Phó Chủ tịch	14/7/2011	
Ông Lê Quý Bình	Thành viên	28/6/2011	
Bà Đặng Thị Ngọc Chi	Thành viên	28/6/2011	
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên	28/6/2011	
Ông Nguyễn Chấn Cường	Thành viên	29/6/2012	

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị My	Trưởng ban
Bà Nguyễn Bùi Tịnh Thanh	Thành viên
Ông Huỳnh Sơn Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Quang Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Quang Ninh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng kỳ tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Quang Ninh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 22 tháng 8 năm 2012

Số : 135/2012/BCTC-FAC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu

Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 22 tháng 8 năm 2012, từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chưa dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Nếu dự phòng được trích đủ theo quy định thì số dự phòng phải trích thêm là 3.300.883.184 đồng, khi đó tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm đi số tiền tương ứng.
- Như trình bày tại thuyết minh số IV.8 và IV.20, số dư tài sản thiếu chờ xử lý và tài sản thừa chờ giải quyết trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 lần lượt là 1.899.611.360 đồng và 9.566.508 đồng (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tương ứng là 1.974.368.375 đồng và 262.453.891 đồng), đây là các khoản chênh lệch thiếu, thừa kiểm kê gas lũy kế từ các năm đến nay chưa giải quyết. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chưa dự phòng tổn thất trong việc xử lý các tài sản thiếu, thừa nêu trên.
- Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay ngắn hạn phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á trong năm 2011 và giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền ước tính lần lượt là 660.891.666 đồng và 2.132.600.000 đồng. Nếu ghi nhận số tiền lãi vay phải trả trên đây thì tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm 2.132.600.000 đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm 2.793.491.666 đồng và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tăng lên tương ứng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2012, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm 660.891.666 đồng và nợ phải trả tăng lên tương ứng).
- Như trình bày tại thuyết minh IV.11, Quyền sử dụng đất của kho Bền Cát, là tài sản cố định vô hình của Công ty, do ông Lê Quý Bình, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên, nguyên giá và giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 lần lượt là 3.704.694.000 đồng và 3.295.672.362 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của cả các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT (tiếp theo)

Không phù nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo các vấn đề sau:

- Như được trình bày tại thuyết minh II.1, trong giai đoạn sáu tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh thu giảm sút đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt với số tiền là 8.214.709.372 đồng và 14.551.368.571 đồng, trong đó nợ quá hạn của ngân hàng là 13.885.000.000 đồng (chưa bao gồm lãi 2.794.562.292 đồng). Vấn đề này ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục.
- Như được trình bày tại thuyết minh số IV.9 và thuyết minh IV.11, ngày 05 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là căn nhà tại số 54 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu trước đây. Trong quyết định này, Công ty chỉ được nhận lại 30.287.631 đồng, là phần giá trị còn lại của căn nhà do Công ty đứng ra xây dựng thêm sau này. Căn nhà này có nguyên giá 490.110.000 đồng và giá trị quyền sử dụng đất là 932.560.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị còn lại theo sổ sách của căn nhà và quyền sử dụng đất lần lượt là 218.138.581 đồng và 932.560.000 đồng. Ngày 20 tháng 3 năm 2012, Công ty đã văn bản gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để khiếu nại về quyết định thu hồi này nhưng chưa được giải quyết.



Hoàng Lam - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0701/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thị Quỳnh Hương - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0098/KTV



Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.293.000.605	32.843.597.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	1.317.277.262	1.796.886.494
1. Tiền	111		1.317.277.262	1.796.886.494
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.185.008.992	24.346.743.187
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	43.435.260.910	48.300.401.066
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	1.570.558.926	1.479.766.235
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	3.833.101.589	6.345.805.770
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 5	(37.653.912.433)	(31.779.229.884)
IV. Hàng tồn kho	140		3.351.093.511	3.058.633.057
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	3.351.093.511	3.058.633.057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.439.620.840	3.641.334.932
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 7	1.021.757.865	998.783.308
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		205.644.621	259.160.154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		41.169.102	41.169.102
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 8	2.171.049.252	2.342.222.368

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.381.987.756	111.469.584.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.277.721.122	52.853.427.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 9	31.731.036.319	32.028.568.579
<i>Nguyên giá</i>	222		46.079.261.809	45.037.317.526
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.348.225.490)	(13.008.748.947)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV. 10	14.835.270.955	15.035.297.077
<i>Nguyên giá</i>	225		16.002.090.000	16.002.090.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.166.819.045)	(966.792.923)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 11	5.711.413.848	5.789.561.634
<i>Nguyên giá</i>	228		6.393.226.556	6.393.226.556
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(681.812.708)	(603.664.922)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.104.266.634	58.616.156.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	54.194.532.244	57.706.301.498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	IV. 13	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 14	909.734.390	909.855.390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.674.988.361	144.313.181.848

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		52.203.885.776	61.742.877.811
I. Nợ ngắn hạn	310		33.826.369.176	41.058.307.042
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 15	16.949.567.500	17.045.452.000
2. Phải trả người bán	312	IV. 16	5.058.738.415	10.217.058.304
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 17	5.360.354.703	566.595.595
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 18	1.127.365.939	1.241.551.918
5. Phải trả người lao động	315	IV. 19	295.838.776	517.849.966
6. Chi phí phải trả	316		40.021.575	131.388.897
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 20	4.991.269.800	11.333.197.894
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.212.468	5.212.468
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.377.516.600	20.684.570.769
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 21	18.377.516.600	19.024.729.269
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 22		1.659.841.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.471.102.585	82.570.304.037
I. Vốn chủ sở hữu	410		74.471.102.585	82.570.304.037
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 23	96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	IV. 23	35.149.050.000	35.149.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 23	2.312.959.062	2.312.959.062
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 23	510.312.986	510.312.986
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	IV. 23	585.631.494	585.631.494
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 23	(60.086.850.957)	(51.987.649.505)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.674.988.361	144.313.181.848

Mẫu B 01-DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại <i>Dollar Mỹ (USD)</i>		393,78	393,36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 22 tháng 8 năm 2012



Đặng Trần Hồng Quân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Ninh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
			của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	111.037.436.111	177.617.024.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	25.060.021	2.175.600.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	111.012.376.090	175.441.424.700
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	100.586.171.256	167.077.289.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.426.204.834	8.364.135.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	34.561.747	745.835.461
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	726.207.210	695.812.241
Trong đó: chi phí lãi vay	23		726.207.210	630.151.441
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	11.122.502.123	11.510.622.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	8.508.674.571	11.409.958.234
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.896.617.323)	(14.506.421.668)
11. Thu nhập khác	31	V. 7	1.797.416.218	3.047.840.041
12. Chi phí khác	32	V. 8	347	891.402.978
13. Lợi nhuận khác	40		1.797.415.871	2.156.437.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.099.201.452)	(12.349.984.605)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	IV. 13	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.099.201.452)	(12.349.984.605)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(844)	(1.286)

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 22 tháng 8 năm 2012



Đặng Trần Hồng Quân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Ninh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
			của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.099.201.452)	(12.349.984.605)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 9	1.617.650.451	1.511.665.015
- Các khoản dự phòng	03	IV. 5	5.874.682.549	7.909.862.293
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.561.747)	(865.868.833)
- Chi phí lãi vay	06	V. 4	744.207.210	630.151.441
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102.777.011	(3.164.174.689)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.469.796.012	4.128.396.051
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(292.460.454)	32.589.085.595
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.313.332.366)	(31.758.066.660)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.488.794.697	2.894.942.908
- Tiền lãi vay đã trả	13		(744.207.210)	(630.151.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(202.887.069)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.076.500.000	13.094.553.849
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.546.312.669)	(18.298.333.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.241.555.021	(1.346.635.178)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	IV. 9	-	(36.075.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.004.639.991
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.561.747	745.835.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.561.747	1.714.400.452

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
			của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 15,22	(333.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	IV. 15,22	(1.422.726.000)	(1.422.726.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.755.726.000)	(1.422.726.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(479.609.232)	(1.054.960.726)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	1.796.886.494	4.896.265.154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	1.317.277.262	3.841.304.428

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 22 tháng 8 năm 2012



Đặng Trần Hồng Quân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Ninh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu ("Công ty") tiền thân là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 5335/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4903000272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi đăng ký kinh doanh và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi lần thứ 1	4903000272	20/7/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, đăng ký thay đổi lần thứ 2	3500755050	30/9/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, đăng ký thay đổi lần thứ 3	3500755050	26/5/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần thứ 4	3500755050	01/08/2011

Vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập là 14 tỷ đồng, tăng lên 64 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 1 và tăng lên 96 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 3500755050 ngày 01 tháng 8 năm 2011 bao gồm: Sản xuất thực phẩm; Chế biến nông, lâm hải sản xuất khẩu; Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư, hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc Công ty

▶ **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ : Số 110A Hoàng Hoa Thám, phường 1, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

▶ **Chi nhánh tại Bình Dương**

Địa chỉ : Ấp Lò Ô, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Tấn Hoa	Chủ tịch	14/7/2011	29/6/2012
Ông Nguyễn Quang Ninh	Chủ tịch	29/6/2012	
Ông Nguyễn Quang Ninh	Phó Chủ tịch	14/7/2011	
Ông Lê Quý Bình	Thành viên	28/6/2011	
Bà Đặng Thị Ngọc Chi	Thành viên	28/6/2011	
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên	28/6/2011	
Ông Nguyễn Chấn Cường	Thành viên	29/6/2012	

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Trong kỳ, doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh giảm sút đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt với số tiền là 8.214.709.372 đồng và 14.551.368.571 đồng. Vấn đề này ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty là có cơ sở, do dựa vào khả năng sinh lời và khả năng tạo ra nguồn tiền của hoạt động kinh doanh trong tương lai, sự hỗ trợ về mặt tài chính của các cổ đông và các bên liên quan của Công ty để thanh toán các khoản nợ đúng hạn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giá định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng Chuẩn mực kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính của các năm trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam: Vào ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2011.

Công ty áp dụng Thông tư 210 kể từ năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2012 và trình bày các thuyết minh theo yêu cầu của Thông tư này tại các thuyết minh VI.2 và VI.3.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
- Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm (theo thời hạn sử dụng đất)

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí trả trước dài hạn của Công ty chủ yếu là chi phí đầu tư vỏ bình gas, van bình gas được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ trong thời gian 10 năm.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	01/01/2012
Tiền mặt tại quỹ	486.386.670	803.546.850
Tiền gửi ngân hàng	830.890.592	993.339.644
Cộng	1.317.277.262	1.796.886.494

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	11.797.348.653
Công ty Khoáng Sản Quốc Tế PASC	10.506.984.826	10.506.984.826
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	4.474.914.008	4.474.914.008
Công ty TNHH An Thuận	-	1.715.448.111
Gas Mẫn	1.746.976.621	1.746.976.621
DNTN Thuận Hương	1.542.028.500	1.542.028.500
Tám Lang	1.004.977.390	1.004.977.390
Các khách hàng khác	12.362.030.912	15.511.722.957
Cộng	43.435.260.910	48.300.401.066

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Sinh	1.023.236.974	-
Văn Phòng Luật Sư Hưng Đạo	364.500.000	260.000.000
Công ty TNHH Tam Kỳ	24.493.643	1.066.437.926
Các nhà cung cấp khác	158.328.309	153.328.309
Cộng	1.570.558.926	1.479.766.235

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Công Nghệ An Toàn Dầu Khí Việt Nam	3.053.985.415	3.053.985.415
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	183.059.507	250.808.363
Công ty TNHH An Thuận	159.791.575	159.791.575
Tiền nộp án phí phải thu	206.086.526	180.547.713
Các khoản phải thu khác	230.178.566	2.700.672.704
Cộng	3.833.101.589	6.345.805.770

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi của Công ty trong kỳ như sau :

	01/01/2012	Trích lập /(hoàn nhập) dự phòng	30/06/2012
Dự phòng nợ phải thu khách hàng	31.561.366.294	5.874.682.549	37.436.048.843
Dự phòng các khoản phải thu khác	12.470.298	-	12.470.298
Dự phòng các khoản nợ tạm ứng	205.393.292	-	205.393.292
Cộng	31.779.229.884	5.874.682.549	37.653.912.433

6. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.003.161.989	1.128.061.852
Hàng hóa tồn kho	1.277.341.753	1.457.807.708
Hàng gửi bán	1.070.589.769	472.763.497
Cộng	<u>3.351.093.511</u>	<u>3.058.633.057</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Tại 01/01/2012</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong kỳ</u>	<u>Phân loại lại chi phí</u>	<u>Tại 30/06/2012</u>
Cho thuê kho	78.288.771	474.514.789	552.803.560	-	-
Chi phí bảo hiểm	52.259.170	34.673.637	43.014.533	13.219.668	30.698.606
Phí quản lý tài sản	10.307.667	-	10.307.667	-	-
Công cụ, dụng cụ	18.362.643	387.096.083	139.956.167	4.750.517	260.752.042
Chi phí sửa chữa	687.554.437	665.901.091	687.959.167	1.171.137	664.325.224
Chi phí khác	152.010.620	96.532.728	201.702.677	(19.141.322)	65.981.993
Cộng	<u>998.783.308</u>	<u>1.658.718.328</u>	<u>1.635.743.771</u>	<u>-</u>	<u>1.021.757.865</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.899.611.360	1.974.368.375
Tạm ứng nhân viên	271.437.892	367.853.993
Cộng	<u>2.171.049.252</u>	<u>2.342.222.368</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Tại 01/01/2012	8.451.493.501	27.446.902.415	8.737.987.596	400.934.014	45.037.317.526
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.041.944.283	-	-	-	1.041.944.283
Tại 30/06/2012	<u>9.493.437.784</u>	<u>27.446.902.415</u>	<u>8.737.987.596</u>	<u>400.934.014</u>	<u>46.079.261.809</u>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	29.882.643	70.706.393	1.551.919.642	138.088.284	1.790.596.962
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2012	2.622.911.071	5.201.779.793	4.892.309.937	291.748.146	13.008.748.947
Trích khấu hao	251.572.732	743.238.371	326.469.870	18.195.570	1.339.476.543
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2012	<u>2.874.483.803</u>	<u>5.945.018.164</u>	<u>5.218.779.807</u>	<u>309.943.716</u>	<u>14.348.225.490</u>
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2012	5.828.582.430	22.245.122.622	3.845.677.659	109.185.868	32.028.568.579
Tại 30/06/2012	<u>6.618.953.981</u>	<u>21.501.884.251</u>	<u>3.519.207.789</u>	<u>90.990.298</u>	<u>31.731.036.319</u>

- Ngày 05 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi căn nhà số 54 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu có nguyên giá 490.110.000 VND và quyền sử dụng đất là 932.560.000 VND. Giá trị còn lại tại 30/06/2012 theo sổ sách lần lượt là 218.138.581 đồng và 932.560.000 đồng gắn liền với quyền sử dụng đất. Căn nhà này là tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem thuyết minh IV.11)
- Công ty thay đổi thời gian khấu hao một số tài sản cố định hữu hình làm cho chi phí khấu hao của giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tăng thêm 110.630.825 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Bồn chứa khí hóa lỏng	Cộng
Nguyên giá		
Tại 01/01/2012	16.002.090.000	16.002.090.000
Tại 30/06/2012	16.002.090.000	16.002.090.000
Hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2012	966.792.923	966.792.923
Trích khấu hao	200.026.122	200.026.122
Tại 30/06/2012	1.166.819.045	1.166.819.045
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2012	15.035.297.077	15.035.297.077
Tại 30/06/2012	14.835.270.955	14.835.270.955

Tài sản cố định thuê tài chính là bồn chứa khí hóa lỏng 1.000 tấn để phục vụ cho hoạt động kinh doanh Công ty. Thời gian thuê là 60 tháng. Theo hợp đồng cho thuê tài chính số 04.03.08/HĐCTTC ký với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ngày 07 tháng 3 năm 2008, Công ty sẽ mua lại tài sản này khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2013 với giá mua lại bằng 0.06% giá mua (tương đương 10.000.000 đồng). Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong thuyết minh số IV.22.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2012	6.203.675.487	189.551.069	6.393.226.556
Tại 30/06/2012	6.203.675.487	189.551.069	6.393.226.556
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2012	553.117.977	50.546.945	603.664.922
Trích khấu hao	73.409.010	4.738.776	78.147.786
Tại 30/06/2012	626.526.987	55.285.721	681.812.708
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2012	5.650.557.510	139.004.124	5.789.561.634
Tại 30/06/2012	5.577.148.500	134.265.348	5.711.413.848

Quyền sử dụng đất của kho Bến Cát, là tài sản cố định vô hình của Công ty, do ông Lê Quý Bình, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đứng tên, nguyên giá và giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 lần lượt là 3.704.694.000 đồng và 3.295.672.362 đồng.

Ngày 05 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại quyền sử dụng đất của căn nhà số 54 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu trước đây. Trong quyết định này, Công ty chỉ được nhận lại 30.287.631 đồng, là phần giá trị còn lại của căn nhà do Công ty đứng ra xây dựng thêm sau này. Nguyên giá của căn nhà và quyền sử dụng đất là 490.110.000 đồng và 932.560.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị còn lại trên sổ sách kế toán của phần xây dựng và quyền sử dụng đất của căn nhà này tương ứng là 218.138.581 đồng và 932.560.000 đồng. Ngày 20 tháng 3 năm 2012, Công ty đã văn bản gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để khiếu nại về quyết định thu hồi này nhưng chưa được giải quyết. Quyền sử dụng đất này là tài sản cố định của Công ty.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 01/01/2012	Phát sinh tăng	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Tại 30/06/2012
Vỏ bình gas	56.210.756.645	711.020.271	(4.080.733.905)	52.841.043.011
Van bình gas	412.500.323	-	(41.047.890)	371.452.433
Chi phí sửa chữa	709.085.814	-	(64.107.546)	644.978.268
Chi phí thuê kho	288.241.532	-	(28.824.150)	259.417.382
Chi phí khác	85.717.184	14.296.724	(22.372.758)	77.641.150
Cộng	57.706.301.498	725.316.995	(4.237.086.249)	54.194.532.244

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty được chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Công ty có khoản lỗ phát sinh được bù trừ với lợi nhuận thu nhập chịu thuế phát sinh trong vòng 5 năm như kể từ sau năm phát sinh như sau:

	Lỗ phát sinh được bù trừ	Thuế thu nhập hoãn lại (thuế suất 25%)	Thời hạn cuối cùng được chuyển lỗ
Năm 2010	40.002.320.664	10.000.580.166	Năm 2015
Năm 2011	12.912.888.730	3.228.222.183	Năm 2016
Giai đoạn sáu tháng đầu năm 2012	8.099.201.452	2.024.800.363	Năm 2017
Cộng	61.014.410.846	15.253.602.712	

Do hoạt động kinh doanh của Công ty trong các năm qua và dự kiến trong tương lai gần gặp nhiều khó khăn, nên để bảo đảm tính thận trọng, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

14. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Ký quỹ thuê tài chính (*)	809.734.390	809.855.390
Ký quỹ mua gas của DNTN Vũ Ngọc Toán	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ mua gas của Công ty TNHH Huy Hồng	50.000.000	50.000.000
Cộng	909.734.390	909.855.390

(*) Ký quỹ theo Hợp đồng thuê tài chính số 04.03.08/HĐCTTC ngày 07 tháng 3 năm 2008 cho Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL), xem Thuyết minh số IV.22.

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh khoản vay trong kỳ như sau:

	Vay dài hạn đến		Số tiền vay đã trả	Tại 30/06/2012
	Tại 01/01/2012	hạn trả		
Ngân hàng TMCP Đông Á - Sở giao dịch Tp. Hồ Chí Minh (*)	14.200.000.000	-	(333.000.000)	13.867.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số IV.22)	2.845.452.000	1.659.841.500	(1.422.726.000)	3.082.567.500
Cộng	17.045.452.000	1.659.841.500	(1.755.726.000)	16.949.567.500

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Sở giao dịch TP. Hồ Chí Minh để thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành Viên - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí theo thư bảo lãnh số 0195-11/TBL-TDDN ngày 07 tháng 4 năm 2011 và Hợp đồng bảo lãnh số Z0195/11/HĐBL ngày 07 tháng 4 năm 2011; số tiền vay là 14.200.000.000 đồng; thời hạn vay là 15 ngày kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2011 đến ngày 3 tháng 11 năm 2011; lãi suất vay là 34,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 05 bồn chứa LPG dung tích 118 tấn và căn nhà, quyền sử dụng đất tại 110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; giá trị của tài sản đảm bảo là 19.443.462.000 đồng. Hiện tại khoản vay này đã quá hạn thanh toán.

16. Phải trả cho người bán

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH An Thuận	-	4.357.050.862
Công ty Cổ phần Bình Khí Dầu Khí Việt Nam	1.266.552.340	1.266.552.340
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	1.094.823.482	2.137.210.039
Công ty TNHH Đại Lợi	833.167.128	833.167.128
Công ty TNHH Cơ Khí Gas PMG	443.993.000	133.650.000
Công ty Cổ phần Cảng Long Thành	299.882.332	290.443.562
Các nhà cung cấp khác	1.120.320.133	1.198.984.373
Cộng	5.058.738.415	10.217.058.304

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH An Thuận	4.651.621.290	-
Doanh nghiệp Tư nhân Quang Chính	156.808.737	136.146.383
Đại lý gas Văn Lộc	145.197.909	5.650.000
Đại lý gas Đức Minh	67.099.330	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dầu khí Bình Phước	58.040.870	-
Các khách hàng khác	281.586.567	424.799.212
Cộng	5.360.354.703	566.595.595

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	Số thuế		Số thuế đã nộp	30/06/2012
	01/01/2012	phải nộp		
Thuế GTGT hàng bán nội địa	305.940.392	8.173.484	166.285.984	147.827.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(41.169.102)	-	-	(41.169.102)
Thuế thu nhập cá nhân	3.051.526	74.712.175	30.785.654	46.978.047
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	932.560.000	-	-	932.560.000
Cộng	1.200.382.816	82.885.659	197.071.638	1.086.196.837

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.14.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo theo điều kiện ưu đãi đối với Doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa.

Cho giai đoạn sáu tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ nên không phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

19. Phải trả người lao động

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền lương phải trả cho nhân viên Văn phòng	158.364.095	262.684.955
Tiền lương phải trả cho nhân viên Chi nhánh	137.474.681	255.165.011
Cộng	<u>295.838.776</u>	<u>517.849.966</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	9.566.508	262.453.891
Kinh phí công đoàn	107.551.397	84.289.821
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	198.697.828	-
Phải trả hàng gửi tại kho khí hóa lỏng	2.602.710.803	8.723.137.828
Nhận trước tiền bán nhà	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	72.743.264	263.316.354
Cộng	<u>4.991.269.800</u>	<u>11.333.197.894</u>

21. Phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.377.516.600	19.024.729.269
Cộng	<u>18.377.516.600</u>	<u>19.024.729.269</u>

22. Vay và nợ dài hạn

Số dư tại ngày 01/01/2012	1.659.841.500
Số tiền vay trong kỳ	-
Số tiền vay trả trong kỳ	-
Kết chuyển sang vay và nợ dài hạn đến hạn trả	<u>(1.659.841.500)</u>
Số dư tại ngày 30/06/2012	<u>-</u>

Vay và nợ dài hạn là khoản tiền thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACBL) theo Hợp đồng thuê tài chính số 04.03.08/HĐCTTC ngày 07 tháng 3 năm 2008, để thuê bồn chứa khí hóa lỏng 1.000 tấn. Thời hạn thuê là 60 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào tháng 07/2013. Tiền thuê và lãi được trả hàng tháng. Lãi suất thuê được thả nổi bằng lãi tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu công (+) 0.47%/tháng. Lãi suất trong kỳ khoảng 19,64%/năm. ACBL cũng đã có thông báo từ ngày 16 tháng 7 năm 2012 sẽ điều chỉnh lãi suất cho thuê tài chính xuống còn 17,5%/năm.

23. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

DVT: 1.000 VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2011	96.000.000	35.149.050	2.312.959	510.313	585.631	(38.578.248)	95.979.706
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	-	(13.409.402)	(13.409.402)
Tại 31/12/2011	<u>96.000.000</u>	<u>35.149.050</u>	<u>2.312.959</u>	<u>510.313</u>	<u>585.631</u>	<u>(51.987.650)</u>	<u>82.570.304</u>
Tại 01/01/2012	96.000.000	35.149.050	2.312.959	510.313	585.631	(51.987.650)	82.570.304
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	-	(8.099.201)	(8.099.201)
Tại 30/06/2012	<u>96.000.000</u>	<u>35.149.050</u>	<u>2.312.959</u>	<u>510.313</u>	<u>585.631</u>	<u>(60.086.851)</u>	<u>74.471.102</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị cổ phần (VND)
Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	225.000	2,34%	2.250.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	810.150	8,44%	8.101.500.000
Ông Nguyễn Quang Ninh	249.500	2,60%	2.495.000.000
Ông Lê Quý Bình	243.208	2,53%	2.432.080.000
Bà Đặng Ngọc Chi	100.000	1,04%	1.000.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	1.000.000	10,42%	10.000.000.000
Các cổ đông khác	6.972.142	72,63%	69.721.420.000
Cộng	<u>9.600.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>96.000.000.000</u>

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Tổng doanh thu	111.037.436.111	177.617.024.700
Các khoản giảm trừ	25.060.021	2.175.600.000
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Giảm giá hàng bán	25.060.021	2.175.600.000
Doanh thu thuần	111.012.376.090	175.441.424.700
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	110.046.711.392	174.616.044.603
- Doanh thu khác	965.664.698	825.380.097

2. Giá vốn hàng bán

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Giá vốn bán hàng hóa	100.586.171.256	167.077.289.175
Cộng	100.586.171.256	167.077.289.175

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.561.747	745.835.461
Cộng	34.561.747	745.835.461

4. Chi phí tài chính

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Lãi vay ngân hàng	334.291.666	-
Lãi thuê tài chính	391.915.544	630.151.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	65.660.800
Cộng	726.207.210	695.812.241

5. Chi phí bán hàng

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Chi phí nhân viên	1.344.907.130	1.434.578.103
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.323.771.047	4.173.848.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	726.339.366	730.308.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.636.626.241	4.696.134.946
Chi phí bằng tiền khác	90.858.339	475.751.239
Cộng	11.122.502.123	11.510.622.179

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Chi phí nhân viên quản lý	1.269.594.125	1.424.533.546
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.284.756	6.955.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	839.947.947	726.661.003
Chi phí dự phòng	5.874.682.549	7.909.862.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.609.528	1.319.812.086
Chi phí bằng tiền khác	6.555.666	22.134.083
Cộng	8.508.674.571	11.409.958.234

7. Thu nhập khác

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	1.004.639.991
Doanh thu ký quỹ vỏ bình gas	1.324.312.669	1.206.515.045
Xử lý gas thừa	380.133.846	616.707.977
Xử lý công nợ phải trả	-	140.523.596
Thu nhập khác	92.969.703	79.453.432
Cộng	1.797.416.218	3.047.840.041

8. Chi phí khác

	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	884.606.619
Chi phí khác	347	6.796.359
Cộng	347	891.402.978

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH An Thuận	Giám đốc Công ty TNHH An Thuận là bà Trần Thị Lại, là vợ của Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Vũng Tàu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông	Giám đốc của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông là Ông Lê Quý Bình, là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Vũng Tàu

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Cho giai đoạn sáu tháng đầu</u>	
	<u>của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012</u>	<u>của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011</u>
Công ty TNHH An Thuận		
Bán khí hóa lỏng LPG	82.214.051.341	26.034.430.389
Thu tiền bán hàng	63.950.000.000	-
Chiết khấu bán hàng	970.566.800	1.534.048.136
Phí chiết nạp gas	233.498.061	337.076.012
Bù trừ công nợ	22.621.102.203	-
Giao dịch khác	66.685.663	-

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông

Bán khí hóa lỏng LPG - 1.728.270.402

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Tiền thù lao và tiền thưởng 129.970.000 154.260.000

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Tiền lương và tiền thưởng 277.610.000 333.827.692

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan / Công nợ</u>	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Công ty TNHH An Thuận		
Phải thu tiền bán hàng (Xem thuyết minh IV.2)	-	1.715.448.111
Phải trả tiền bán hàng (Xem thuyết minh IV.15)	-	4.357.050.862
Người mua trả tiền trước (Xem thuyết minh IV.16)	4.651.621.290	-
Phải thu khác (Xem thuyết minh số IV.4)	159.791.575	159.791.575

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông

Phải thu tiền bán hàng

301.907.250

301.907.250

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu thương mại, phải thu khác, các khoản vay và nợ, các khoản phải trả thương mại và phải trả khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, khoản tiền gửi ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Đối với các nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán, Công ty dự phòng nợ phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>1 từ 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Các khoản vay và nợ	17.045.452.000	1.659.841.500	-	18.705.293.500
Phải trả người bán	10.217.058.304	-	-	10.217.058.304
Chi phí phải trả	131.388.897	-	-	131.388.897
Các khoản phải trả khác	11.333.197.894	19.024.729.269	-	30.357.927.163
Cộng	38.727.097.095	20.684.570.769	-	59.411.667.864
Tại ngày 30/06/2012				
Các khoản vay và nợ	16.949.567.500	-	-	16.949.567.500
Phải trả người bán	5.058.738.415	-	-	5.058.738.415
Chi phí phải trả	40.021.575	-	-	40.021.575
Các khoản phải trả khác	4.991.269.800	18.377.516.600	-	23.368.786.400
Cộng	27.039.597.290	18.377.516.600	-	45.417.113.890

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là khá cao. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

Tài sản tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ (1.000 VND)</u>				<u>Giá trị hợp lý (1.000 VND)</u>	
	<u>30/6/2012</u>		<u>01/01/2012</u>		<u>30/6/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>Nguyên giá</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Nguyên giá</u>	<u>Dự phòng</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.317.277	-	1.796.886	-	1.317.277	1.796.886
Phải thu khách hàng	43.435.261	37.436.049	48.300.401	31.561.366	5.999.212	16.739.035
Phải thu khác	3.833.102	12.470	6.345.806	12.470	3.820.631	6.333.335
Cộng	48.585.640	37.448.519	56.443.093	31.573.837	11.137.121	24.869.257

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
Các khoản vay và nợ	16.949.567.500	18.705.293.500	16.949.567.500	18.705.293.500
Phải trả người bán	5.058.738.415	10.217.058.304	5.058.738.415	10.217.058.304
Chi phí phải trả	40.021.575	131.388.897	40.021.575	131.388.897
Các khoản phải trả khác	23.368.786.400	30.357.927.163	23.368.786.400	30.357.927.163
Cộng	45.417.113.890	59.411.667.864	45.417.113.890	59.411.667.864

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 22 tháng 8 năm 2012



Đặng Trần Hồng Quân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Ninh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tạo Dựng Uy Tín và Niềm Tin

Trụ sở chính :

39/3L Phạm Văn Chiêu, P. 8, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Email : kiemtoandenhat@gmail.com

Văn Phòng Giao Dịch :

ĐC : 64 Đường C18, Khu K 300 (Cộng Hòa), P. 12, Q. Tân Bình
ĐT : (08) 3948 3100 - 3948 3101
Fax : (08) 3948 3102 - Email: fac@fac.com.vn

Chi nhánh Nha Trang :

ĐC : 07 Vân Đồn, P. Phước Hòa, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
ĐT : (058) 3872 355 - 0905 114 774
Fax : (058) 3872 344 - Email: fac_cnnhatrang@fac.com.vn

Chi nhánh Vũng Tàu :

ĐC : 169 Trương Công Định, P. 3, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu
ĐT : (064) 2210 286 - 2210 287 - 0903 934 592
Fax : (064) 6253 070 - Email: fac_cnvungtau@fac.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng :

ĐC : 89 Phạm Văn Bạch, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
ĐT : (0511) 3638 068 - 0905 693 638
Fax : (0511) 3638 768 - Email: fac_cndanang@fac.com.vn

Chi nhánh Bình Định :

ĐC : 302 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
ĐT : (056) 3821 979 - 0905 412 344
Fax : (056) 3811 979 - Email: fac_cnbinhdinh@fac.com.vn

Chi nhánh KonTum :

ĐC : 772 Phan Đình Phùng, Tp. KonTum, Tỉnh Kon Tum
ĐT : (060) 3917 027 - 0985 550 708
Fax : (060) 3917 028 - Email: fac_vpdkonum@fac.com.vn

www.kiemtoan.net.vn